

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DSPT

Ngày 25 - 8 - 2023

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Thuỷ và ông Nguyễn Quốc Trưởng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Vũ Thị Thanh Vân
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn 3, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà 45, đường H cũ, phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Tiến H: NCQLNVLQ 7, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, có đơn xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NCQLNVLQ 1, vắng mặt.

3.2. NCQLNVLQ 2, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức N - Chủ tịch UBND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Công T - Phó Chủ tịch UBND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, có đơn xin vắng mặt.

3.3. NCQLNVLQ 3, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức T - Chủ tịch NCQLNVLQ 3, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Anh T - Phó Chủ tịch NCQLNVLQ 3, tỉnh Hà Nam, có đơn xin vắng mặt.

3.4. NCQLNVLQ 4, sinh năm 1951, chết năm 2019.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của NCQLNVLQ 4 là các con của NCQLNVLQ 4, gồm:

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; địa chỉ nơi cư trú hiện nay: Số nhà 49, đường T, phố L, phường B, quận H, thành phố Hà Nội.

- NCQLNVLQ 7, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; địa chỉ nơi cư trú hiện nay: 20 Ao Đồi, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. NCQLNVLQ 5, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Kim Thượng, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của NCQLNVLQ 5, Chị Nguyễn Thị N, Chị Nguyễn Thị N: NCQLNVLQ 7, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, có đơn xin vắng mặt.

3.6. NCQLNVLQ 6, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn 5, xã Đức Phổ, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

3.7. NCQLNVLQ 7, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, có đơn xin vắng mặt.

3.8. NCQLNVLQ 8, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

1. Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn N, sinh năm 1923 (chết năm 2011) và cụ Lê Thị L, sinh năm 1922 (chết năm 2009) sinh được 05 người con chung gồm: NCQLNVLQ 6, sinh năm 1950; NCQLNVLQ 4, sinh năm 1952 (chết năm 2019; người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của NCQLNVLQ 4 là các con của NCQLNVLQ 4 (vợ NCQLNVLQ 4 là bà Nguyễn Thị Đậu, đã chết năm 2013) gồm: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; NCQLNVLQ 7, sinh năm 1979; Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981)); Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1954; NCQLNVLQ 5, sinh năm 1954; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963. Cụ N và cụ L không có con nuôi, con riêng nên các đương sự xác nhận kỷ phần thừa kế là 05 người con của 02 cụ như có tên kể trên.

2. Về di sản thừa kế: Quá trình chung sống cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị L tạo lập được các tài sản chung gồm:

2.1. Về quyền sử dụng đất:

Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 8, có diện tích 1.080m² là tài sản chung hợp pháp của cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị L đã có từ lâu, trong đó: Đất ở nông thôn (đất ONT) 360m² là tiêu chuẩn đất ở chung của cụ N và cụ L; 360m² đất trồng cây lâu năm CLN (vườn quy 1) = 360m² đất nông nghiệp; đất ao 360m² (ao quy 2) = 180m² đất nông nghiệp. Tổng diện tích đất ao và đất vườn quy đổi là 540m² đất nông nghiệp, đã cắt trừ chung vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N và cụ L.

Theo đo đạc hiện trạng bản đồ năm 2013, thửa đất trên là thửa đất số 73, tờ bản đồ 21, diện tích 1.085m², trong đó: Đất ở nông thôn ONT 360m² là tiêu chuẩn đất ở chung của cụ N và cụ L; 360m² đất trồng cây lâu năm CLN (vườn quy 1), đất ao theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây 360m² (ao quy 2) = 180m². Nay diện tích là 365m² và hiện trạng ao đã được san lấp, nay cắt trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của cụ N và cụ L là 182m² đất nông nghiệp.

Về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị L:

* Tại thời điểm chia đất nông nghiệp theo Quyết định 115 của UBND tỉnh Hà Nam năm 1993: Hộ cụ Nguyễn Văn N có 02 khẩu được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp gồm cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị L được chia tiêu chuẩn cụ thể như sau:

- Khẩu chia theo tiêu chuẩn đất % là: 02 khẩu x 54m²/khẩu = 108m².
- Khẩu chia theo Quyết định 115 là: 02 khẩu x 380m²/khẩu = 760m².
- Tổng diện tích theo tiêu chuẩn được hưởng là: 868m².

Năm 1993, Hợp tác xã nông nghiệp Chính Lý và xóm 6 cũ (nay là thôn 2), xã Chính Lý đã chia thêm cho hộ cụ N 01 khẩu đất nông nghiệp chia theo Quyết định 115 là 380m² đất nông nghiệp ở ngoài đồng.

Tổng diện tích đã chia cho hộ cụ N là 1.248m², chia thừa 380m² đất nông nghiệp ở ngoài đồng.

* Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999:

Hộ cụ N có 03 thửa đất nông nghiệp được chia ngoài đồng và 01 thửa đất trong vườn như sau:

- Đất nông nghiệp được chia ở ngoài đồng gồm:

+ Tờ 14, thửa 11(40), tại xứ đồng ông Mộng: 27m² đất được mạ.

+ Tờ 8, thửa 102(52) xứ đồng Vệ Bối: 447m² đất màu.

+ Tờ 20, thửa 36(14), xứ đồng Thượng Đoạn: 270m² đất 2 lúa.

Tổng diện tích ngoài đồng được chia: 744m².

- Đất trong vườn: Tại tờ 8, thửa 207 có diện tích 1.080m², trong đó: Đất ở nông thôn ONT 360m², đất trồng cây lâu năm CLN 360m², đất ao 360m² (ao quy 2) = 180m² đất nông nghiệp.

Cân đối với tiêu chuẩn được chia theo quy định: 744m² được chia ở ngoài đồng + 360m² đất vườn + 360m² đất ao (ao quy 2 là 180m²) = 1.284m² - 868m² tiêu chuẩn được chia theo đúng quy định = 416m² (thừa 416m² đất nông nghiệp được chia ở ngoài đồng).

* Thực hiện dồn đổi ruộng đất nông nghiệp năm 2002:

Đất ngoài đồng của cụ N và cụ L được chia tại 02 thửa gồm:

- Tờ 20, thửa 36(6), xứ đồng Thượng Đoạn: 270m² đất 2 lúa.

- Tờ 8, thửa 102(30), xứ đồng Vệ Bối: 447m² đất màu.

Cân đối: Đất vườn ao 540m² (vườn 360m², ao quy 2 còn 180m²) + đất ngoài đồng (270m² + 447m²) = 1.257m² - 868m² tiêu chuẩn được chia theo đúng quy định = 389m² (tại thời điểm 2002 hộ cụ N được chia thừa 389m² so với tiêu chuẩn được chia theo quy định).

- Tại thửa đất màu hộ cụ N được chia ở tờ 8, thửa 102(30), xứ đồng Vệ Bối có diện tích 447m² đất màu. Năm 2012, Nhà nước thu hồi đất để làm đường, có thu hồi của hộ cụ N 193,9m² đất màu. Số tiền Nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi diện tích đất trên của cụ N và cụ L do Ban giải phóng mặt bằng (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất) của UBND huyện Lý Nhân chi trả, NCQLNVLQ 4 (con trai cụ N, cụ L) nhận là 26.389.790 đồng.

- Sau khi cụ N và cụ L chết, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của cụ N và cụ L được chia ở ngoài đồng, theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp năm 2014 của xóm 6 cũ (nay là thôn 2), xã Chính Lý đã cân đối diện tích để chia và NCQLNVLQ 1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ NCQLNVLQ 4 và hộ Chị Nguyễn Thị N (là con gái NCQLNVLQ 4 và là cháu nội của cụ N và cụ L) như sau:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CP 161730 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông (trước gọi là xứ đồng Vệ Bối), Thôn 2, xã C, huyện L, nguồn gốc Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CP 161732 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Nụ, thửa đất số 630, tờ bản đồ số 5, diện tích 357m², đất chuyên trồng lúa nước, tại vị trí Thượng Đoạn, Thôn 2, xã C, huyện L, nguồn gốc Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

2.2. Tài sản kiến thiết trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 8 (theo đo đạc bản đồ hiện trạng năm 2013, là thửa đất số 73, tờ bản đồ 21) cụ N và cụ L có xây dựng, kiến thiết các công trình xây dựng gồm: 01 nhà cấp 4, nền lát gạch đỏ, mái khung gỗ, lợp ngói. Ngôi nhà này, khoảng năm 2020, anh Đ cùng với ông H và bà H cùng đóng góp tiền để sửa chữa nhà như dỡ bỏ mái nhà để bắn tôn xóp, thay đòn tay, bộ mái không thay hoàn toàn (thanh nào hỏng thì thay); 01 bể đựng nước; 01 giếng khơi; 03 gian bếp xây bằng gạch đỏ, mái gỗ tre, lợp ngói đã cũ. Ngôi bếp này, khoảng năm 2020 sau khi sửa mái nhà xong, ông H và anh Đ đã dỡ bỏ bếp.

2.3. Về cây trồng cụ N và cụ L chết để lại, hiện tại còn trên thửa đất số 73, tờ bản đồ số 21 gồm: 03 cây cau cao trên 05m; 01 cây hồng xiêm loại đường kính thân > 20cm; 01 cây hồng xiêm loại đường kính thân từ 06 đến 10cm.

2.4. Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án định giá phân chia.

3. Về yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự:

3.1. Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CP 161730 ngày 27/12/2018 cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông, Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam do NCQLNVLQ 1 đã cấp cho NCQLNVLQ 4.

+ Yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CP 161732 ngày 27/12/2018 cấp cho hộ Chị Nguyễn Thị N, thửa đất số 630, tờ bản đồ số 5, diện tích 357m², đất chuyên trồng lúa nước, tại vị trí Thượng Đoạn, Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam do NCQLNVLQ 1 đã cấp cho Chị Nguyễn Thị N. Trong thửa đất trên diện tích 357m², tuy nhiên diện tích tiêu chuẩn của cụ N và cụ L được chia chỉ có 270m². Bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cắt trả tiêu chuẩn của cụ N và cụ L là 270m² đất để chia thừa kế.

+ Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà L là cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị L chết để lại bao gồm: Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 8, có tổng diện tích 1.080m², trong đó: Đất ở là 360m², đất vườn là 360m², đất ao là 360m²; 276m² đất trồng cây hàng năm khác ở Vệ Sông; diện tích 270m² đất chuyên trồng lúa nước ở cánh đồng Thượng Đoạn; 01 nhà cấp 04, nhà 05 gian xây gạch đỏ, mái gỗ, lợp ngói; 03 gian bếp (ông H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho 05 anh chị em bà 15.000.000 đồng vì đã tự ý dỡ bỏ bếp khi chưa hỏi ý kiến của mọi người); 01 giếng khơi; 01 bể đựng nước mưa; 03 cây cau; 02 cây hồng xiêm.

Bà L yêu cầu chia đều theo pháp luật cho 05 anh chị em của bà. Phần thừa kế của bà L, bà L xin được hưởng bằng đất và xin được chia vào phần đất bếp đã tháo dỡ, đất ngoài đồng yêu cầu chia trả bà L vào đất vườn.

Đối với số tiền 26.389.790 đồng Nhà nước thu hồi đất đền bù cho cụ N và cụ L, NCQLNVLQ 4 là người nhận tiền đền bù và đã dùng số tiền này để san lấp ao của cụ N và cụ L. Nay bà L không yêu cầu chia số tiền này, coi như số tiền này cụ N và cụ L đã dùng để lấp ao, anh chị em bà L cũng không phải trả tiền lấp ao nữa. Trường hợp nếu một trong các đương sự không đồng ý thì bà L yêu cầu xác định số tiền 26.389.790 đồng do NCQLNVLQ 4 đang quản lý là tài sản thừa kế cụ N và cụ L chết để lại và yêu cầu chia đều theo pháp luật. Tuy nhiên số tiền 26.389.790 đồng NCQLNVLQ 4 được nhận tiền đền bù từ năm 2011, phải tính lãi từ thời điểm lĩnh tiền cho đến khi chia thừa kế, lãi suất 1,5%/tháng.

3.2. NCQLNVLQ 7 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Ông Nguyễn Tiến H), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (NCQLNVLQ 5, Chị Nguyễn Thị N, Chị Nguyễn Thị N) có ý kiến: Năm 2008, cụ Nguyễn Văn N có viết giấy giao tài sản (theo anh Đ hiểu là viết di chúc cho bố anh (NCQLNVLQ 4) được hưởng tài sản do cụ N và cụ L chết để lại)) với nội dung: *“Tôi là Nguyễn Văn Nại ở xóm 6 xã Chính Lý huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam viết giấy giao lại tài sản như sau hai vợ chồng tôi già yếu viết giấy giao lại tài sản như sau cho con trai cả của tôi là Nguyễn Văn Đông tài sản có như sau đất thổ cư 3 sào 1 miếng nhà trên gian gỗ tường xây lợp ngói, 1 cái nhà bếp 3 gian tre, gỗ, lợp ngói, tường xây, 1 sân gạch, 1 bể nước ăn, vườn giồng hồng xiêm và nhãn ăn quả cho anh Đông chăm bón, quản thu hoạch. Còn 2 vợ chồng tôi già yếu anh nuôi nắng thuốc thang khi ốm, chết chôn cất. Không bỏ bán. Còn tài sản trên giao cho anh Đông quản lý. Vậy tôi viết giấy này giao lại tài sản trên cho con trai tôi quản lý. Vậy đề nghị ban xóm. Và Uban nhân dân xã xác nhận chứng thực cho tôi. Xin trân thành cảm ơn. Người viết giấy giao tài sản ký tên. Nguyễn Văn Nại ký”*.

Bản di chúc này có chữ ký xác nhận của trưởng xóm là bà Hoàng Thị Hương và xác nhận của chú thím anh Đ là Ông Nguyễn Tiến H và bà Nguyễn Thị Loan nên anh Đ không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà L, anh Đ đề nghị Tòa án xem xét chia toàn bộ tài sản thừa kế

của cụ N và cụ L cho bố đẻ anh (NCQLNVLQ 4) được hưởng theo bản di chúc cụ N đã lập.

Trường hợp bản di chúc trên không có hiệu lực pháp luật, anh Đ đồng ý chia tài sản thừa kế do cụ N và cụ L chết để lại theo quy định pháp luật. Anh đề nghị do bố anh (NCQLNVLQ 4) là người có công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N, cụ L khi ốm đau, cũng như lo mai táng, xây bốc mộ cho cụ N, cụ L. NCQLNVLQ 4 cũng là người có công trông coi, bảo quản di sản do cụ N và cụ L chết để lại (việc vợ chồng anh Đ bỏ tiền ra lấp ao, đôn san, nâng đất vườn; cũng như việc anh cùng ông H và bà H bỏ tiền ra sửa chữa nhà đều là theo sự chỉ đạo và tâm nguyện của NCQLNVLQ 4 lúc còn sống) nay anh Đ không yêu cầu thanh toán giá trị các khoản tiền do NCQLNVLQ 4 đã nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N, cụ L khi ốm đau, cũng như lo mai táng, xây bốc mộ cho cụ N và cụ L khi chết; không yêu cầu thanh toán tiền anh bỏ ra lấp ao, đôn san, nâng đất vườn; cũng như việc anh cùng ông H và bà H bỏ tiền ra sửa chữa nhà (các khoản tiền này dù của vợ chồng anh, hay ông H, bà H bỏ ra đều tính là công trông coi, bảo quản di sản của NCQLNVLQ 4). Anh Đ yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế do cụ N và cụ L chết để lại thành 06 suất bằng nhau. Trong đó NCQLNVLQ 4 là người có công nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N, cụ L và có công trông coi, bảo quản di sản được chia 02 suất. Còn bà N, ông H, bà H, bà L mỗi người được hưởng 01 suất. Phần tiêu chuẩn thừa kế của bà N, ông H, bà H và toàn bộ phần thừa kế của NCQLNVLQ 4 (theo quy định pháp luật có 03 người được hưởng chung là anh Đ, chị N và chị N). Tuy nhiên bà N, ông H, bà H, chị N, chị N đều đã nhường quyền thừa kế cho anh Đ. Anh Đ không phải thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho bà N, ông H, bà H, chị N, chị N. Anh Đ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá thay bà N, ông H, bà H, chị N, chị N.

Riêng đối với phần thừa kế bà L được hưởng, anh Đ đề nghị Tòa án cắt chia vào phần đất giáp với đất ao của hộ bà Huân, vì toàn bộ quyền thừa kế của các kỹ phần thừa kế khác đã nhường cho anh Đ nên thửa đất trên của cụ N và cụ L chỉ chia làm 02 thửa để anh Đ và bà L dễ quản lý, sử dụng. Anh Đ không đồng ý chia đất cho bà L vào phần đất đã dỡ bếp, vì ở phía Bắc thửa đất là đất ao không thể chia đất cư cho bà L vào đó được, còn phần đất bếp đã dỡ nằm ở gần giữa thửa đất, không chia được.

Anh Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho NCQLNVLQ 4 và Chị Nguyễn Thị N, vì NCQLNVLQ 4 và chị N đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất trên.

Đối với yêu cầu của bà L, yêu cầu ông H phải chịu trách nhiệm thanh toán phần giá trị của 03 gian bếp đã tháo dỡ là 15.000.000 đồng, anh Đ không đồng ý, vì khi dỡ bếp, sửa nhà anh Đ đã xin ý kiến và được sự đồng ý của tất cả những người trong hàng thừa kế, trong đó có bà L, bà L còn đến tận nơi chứng

kiến việc sửa nhà, dỡ bếp. Ngôi bếp này đã cũ, đột nát, tường xây yếu, nếu để có thể bị đổ, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của mọi người. Mọi người đã đồng ý dỡ bỏ, nay không còn nên anh Đ không đồng ý với yêu cầu của bà L, anh Đ không yêu cầu Tòa án phân chia đối với ngôi bếp đã dỡ.

3.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NCQLNVLQ 6 có ý kiến: Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thì sau khi cụ N chết, 05 anh chị em bà đã họp bàn và thống nhất cho NCQLNVLQ 4 để canh tác nhưng sau đó NCQLNVLQ 4 cho lại con gái là Chị Nguyễn Thị N. Đây là ý chí định đoạt của tất cả anh chị em bà gồm: NCQLNVLQ 6, NCQLNVLQ 4 (đã chết năm 2019), Ông Nguyễn Tiến H, NCQLNVLQ 5 và Bà Nguyễn Thị L nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Về tài sản của cụ N, cụ L chết để lại có 400m² thổ cư thì bà đề nghị giữ lại để làm nhà từ đường thờ cúng ông bà tổ tiên như các anh chị em bà đã thống nhất và giao cho NCQLNVLQ 7 con của NCQLNVLQ 4 quản lý trông coi, thờ cúng. Diện tích còn lại thì chia đều cho 05 anh chị em bà, phần của bà thì bà xin nhận và giao cho NCQLNVLQ 7 quản lý, sử dụng để tôn tạo quản lý và thờ cúng ông bà tổ tiên như đã thống nhất.

3.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NCQLNVLQ 8 có ý kiến: Chị là vợ NCQLNVLQ 7, chị và anh Đ có bỏ tiền ra để san lấp ao, nâng đất vườn, trồng cây trên đất và sửa chữa ngôi nhà do cụ Nguyễn Văn N và cụ Lê Thị L chết để lại. Nay Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế do cụ N và cụ L chết để lại, chị nhất trí với quan điểm của NCQLNVLQ 7, chị không yêu cầu thanh toán số tiền vợ chồng chị đã bỏ ra lấp ao, đôn san, nâng đất vườn; cũng như số tiền vợ chồng chị cùng ông H và bà H bỏ tiền ra sửa chữa nhà (các khoản tiền này dù của vợ chồng chị, hay ông H, bà H bỏ ra đều tính là công trông coi, bảo quản và tôn tạo di sản của bố chồng chị là NCQLNVLQ 4), đề nghị Tòa án khi chia di sản thừa kế của cụ N và cụ L chết để lại thì xem xét về công trông coi, bảo quản, tôn tạo di sản của NCQLNVLQ 4, để NCQLNVLQ 4 đỡ bị thiệt. Còn đối với các cây trồng của vợ chồng chị nếu Tòa án chia, giao cho anh Đ thì anh Đ không phải thanh toán giá trị cây trồng cho chị, còn nếu trường hợp Tòa án chia phần đất cho bà L có cây trồng của vợ chồng chị trên đất, thì bà L phải thanh toán giá trị về cây cho anh Đ.

3.5. Quan điểm của NCQLNVLQ 1.

* Trước khi dồn đổi ruộng đất nông nghiệp: Hộ NCQLNVLQ 4 (bao gồm cả bà Nụ là con gái) có tổng diện tích đất nông nghiệp là 1.189m², gồm: Thửa đất số 10(57) tờ bản đồ số 9, loại đất ĐRM, diện tích 739m² và thửa đất số 36(5), tờ bản đồ số 20, loại đất Lúa, diện tích 450m² đã được UBND huyện Lý Nhân cấp Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01718 QSDĐ/739/QĐ-UB(H) ngày 27/12/2002.

* Sau dồn đổi ruộng đất nông nghiệp, hộ NCQLNVLQ 4 được UBND xã Chính Lý tổ chức bàn giao đất thực địa tại 2 địa điểm: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông và thửa đất số 371, tờ bản đồ số 2, diện tích 751m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tại vị trí Vũ Thần. Hộ bà Nụ được UBND xã Chính Lý tổ chức bàn giao đất thực địa: Thửa đất số 630, tờ bản đồ số 5, diện tích 357m², đất chuyên trồng lúa nước, tại vị trí Thượng Đoạn do được hộ NCQLNVLQ 4 đã tách trả khẩu tiêu chuẩn đất nông nghiệp.

* Việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Căn cứ cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ dân: Thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt tiểu dự án đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính “*Xây dựng hệ thống đăng ký đất đai một huyện hoàn chỉnh, hiện đại*” huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam; Quyết định số 802/2014/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Hà Nam về ủy quyền cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Trình tự thủ tục cấp đổi: Trên cơ sở phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp được UBND xã Chính Lý xây dựng, tổ chức niêm yết công khai và phê duyệt tại Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 02/7/2014; Quyết toán dồn đổi đất nông nghiệp được UBND huyện Lý Nhân phê duyệt tại Quyết định 7340/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 và kết quả giao chia ngoài thực địa cho các hộ sử dụng đất. Ngày 20/12/2018, UBND xã Chính Lý có Tờ trình số 22/TTr-UBND kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất của các hộ (trong đó có hộ NCQLNVLQ 4 và hộ bà Nguyễn Thị Nụ); Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã Chính Lý; Biên bản kết thúc công khai hồ sơ và Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Ngày 24/12/2018, tại UBND xã Chính Lý, Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện Lý Nhân đã tiến hành kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp ngoài đồng cho các hộ gia đình cá nhân và đã lập Biên bản kiểm tra, khẳng định hồ sơ được lập đảm bảo theo đúng quy định, nội dung đầy đủ, đồng bộ, đạt yêu cầu.

Ngày 27/12/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 392/QĐ-STN&MT về việc cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp sau dồn đổi ruộng đất tại xã Chính Lý, huyện Lý Nhân, trong đó có hộ NCQLNVLQ 4 và hộ bà Nguyễn Thị Nụ như sau:

+ Hộ NCQLNVLQ 4 được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số seri CP 161730: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, Vệ Sông, thôn 2 xã Chính Lý, diện tích 276m² đất BHK; Giấy chứng nhận QSD đất số seri CP 161731: Thửa đất số 371, tờ bản đồ số 2, Vũ Thần, thôn 2, xã Chính Lý, diện tích 751m² BHK;

+ Hộ bà Nguyễn Thị Nụ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CP 161732, thửa đất số 630 tờ bản đồ số 5, Thượng Đoạn, thôn 2, xã Chính Lý, diện tích 357m² đất lúa.

Như vậy: Căn cứ kết quả rà soát hồ sơ xin cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất xã Chính Lý, huyện Lý Nhân cho thấy: Việc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ dân của xóm 6 xã Chính Lý (trong đó có hộ NCQLNVLQ 4 và hộ bà Nụ) được thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

3.6. Quan điểm của UBND huyện Lý Nhân.

* Về quá trình sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn N:

- Theo hồ sơ quản lý, Bản đồ 299: Hộ ông Nguyễn Văn N sử dụng tại: Tờ bản đồ số 2, thửa đất số 50, diện tích là 1.080m² (trong đó: Đất thổ cư 360m²; đất vườn 360m²; đất ao 360m²), đất vườn, đất ao do Hợp tác xã quản lý.

- Tại thời điểm chia đất theo Quyết định 115 năm 1993: Hộ ông Nguyễn Văn N có 02 khẩu được chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp gồm ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị L được chia tiêu chuẩn cụ thể như sau:

+ Khẩu chia theo tiêu chuẩn đất % là: 02 khẩu x 54m²/khẩu = 108m².

+ Khẩu chia theo Quyết định 115 là: 02 khẩu x 380m²/khẩu = 760m².

+ Tổng diện tích theo tiêu chuẩn được hưởng là: 868m².

Năm 1993, Hợp tác xã nông nghiệp Chính Lý và xóm 6 cũ (nay là thôn 2), xã Chính Lý đã chia thêm cho hộ ông N 01 khẩu đất chia theo Quyết định 115 là 380m² đất nông nghiệp ở ngoài đồng.

Tổng diện tích đã chia cho hộ ông N là 1.248m², chia thừa 380m² đất nông nghiệp ở ngoài đồng.

- Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999: Hộ ông N có 03 thửa đất nông nghiệp được chia ngoài đồng và 01 thửa đất trong vườn như sau:

+ Đất nông nghiệp được chia ở ngoài đồng gồm:

+) Tờ 14, thửa 11(40), tại xứ đồng ông Mộng: 27m² đất được mạ.

+) Tờ 8, thửa 102(52) xứ đồng ông Bối: 447m² đất màu.

+) Tờ 20, thửa 36(14), xứ đồng Thượng Đoạn: 270m² đất 2 lúa.

Tổng diện tích ngoài đồng được chia: 744m².

+ Đất trong khu dân cư: Tại tờ 8, thửa 207, diện tích 1.080m², trong đó: Đất ở (ONT) 360m², đất trồng cây lâu năm (CLN) 360m², đất ao 360m² (ao quy 2) = 180m².

Cân đối với tiêu chuẩn đất nông nghiệp được chia theo quy định: 744m² ngoài đồng + 360m² đất vườn + 360m² đất ao (ao quy 2 là 180m²) = 1.284m² -

868m² tiêu chuẩn được chia theo đúng quy định = 416m² (thừa 416m² đất nông nghiệp được chia ở ngoài đồng).

- Thực hiện dồn đổi ruộng đất nông nghiệp năm 2002: Đất ngoài đồng được chia 02 thửa gồm:

+ Tờ 20, thửa 36(6), xứ đồng Thượng Đoạn: 270m² đất 2 lúa.

+ Tờ 8, thửa 102(30), xứ đồng Vệ Bồi (còn gọi là xứ đồng Vệ Sông): 447m² đất màu.

Cân đổi: Đất vườn ao 540m² (vườn 360 m², ao quy 2 còn 180m²) + đất ngoài đồng (270m² + 447m²) = 1.257m² - 868m² tiêu chuẩn được chia theo đúng quy định = 389m² (tại thời điểm 2002 hộ cụ N được chia thừa 389m² so với tiêu chuẩn được chia theo quy định).

- Thực hiện dồn đổi ruộng đất nông nghiệp năm 2014: Tại thửa đất màu hộ ông N được chia tại tờ bản đồ số 8, thửa đất số 102(30), xứ đồng Vệ Bồi có diện tích 447m² đất màu. Năm 2012, Nhà nước thu hồi đất để làm đường, có thu hồi của hộ ông N 193,9m² đất màu, với số tiền 26.389.790 đồng Nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi diện tích đất trên do Ban Giải phóng mặt bằng (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất) huyện Lý Nhân chi trả và NCQLNVLQ 4 (là con trai của ông N, bà L nhận).

Sau khi ông N và bà L chết, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của ông N, bà L được chia giao ở ngoài đồng, theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp năm 2014 của xóm 6 cũ (nay là thôn 2), xã Chính Lý đã cân đối diện tích, quá trình dồn đổi được thực hiện công khai, minh bạch đúng quy trình, hướng dẫn, UBND huyện Lý Nhân đã nghiệm thu, quyết toán dồn đổi ruộng đất và NCQLNVLQ 1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ NCQLNVLQ 4 và hộ Chị Nguyễn Thị N (là con gái NCQLNVLQ 4 và là cháu nội của ông N và bà L) như sau:

+ Giấy CNQSDĐ số phát hành CP161730 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276 m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông (trước gọi là xứ đồng Vệ Sông), thôn 2 xã Chính Lý, huyện Lý Nhân.

+ Giấy CNQSDĐ số phát hành CP161732 ngày 27/12/2018: cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Nụ, thửa đất số 630, tờ bản đồ số 5, diện tích 357m², đất chuyên trồng lúa nước, tại vị trí Thượng Đoạn, thôn 2 xã Chính Lý, huyện Lý Nhân.

Việc NCQLNVLQ 1 cấp đổi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của ông N và bà L được chia ở ngoài đồng cho hộ NCQLNVLQ 4 và hộ Chị Nguyễn Thị N (là con gái NCQLNVLQ 4 và là cháu nội của ông N và bà L) là cấp theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp.

- Căn cứ vào hồ sơ địa chính, các tài liệu, chứng cứ về tiêu chuẩn đất ở, đất nông nghiệp của ông N và bà L được chia theo quy định của pháp luật,

UBND huyện Lý Nhân xác định các tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất của ông N và bà L chết để lại như sau:

Tại tờ 8, thửa 207 có diện tích 1.080m^2 , trong đó: Đất thổ cư 360m^2 , đất trồng cây lâu năm 360m^2 , đất ao 360m^2 (ao quy 2) = 180m^2 .

Thửa đất này là tài sản chung hợp pháp của ông N và bà L đã có từ lâu. Ông N và bà L được cấp GCNQSDĐ năm 1999 có diện tích 1.080m^2 , trong đó: Đất ở nông thôn ONT 360m^2 là tiêu chuẩn đất ở chung của cụ N và cụ L; 360m^2 đất trồng cây lâu năm CLN (vườn quy 1), đất ao 360m^2 (ao quy 2) = 180m^2 . Tổng diện tích ao và vườn quy đổi là 540m^2 đất nông nghiệp, đã cắt trừ chung vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông N và bà L.

Theo đo đạc hiện trạng bản đồ năm 2013, thửa đất trên là thửa đất số 73, tờ bản đồ 21, diện tích 1.085m^2 , trong đó: Đất ở nông thôn ONT 360m^2 ; 360m^2 đất trồng cây lâu năm CLN (vườn quy 1), đất ao theo GCN QSDĐ trước đây 360m^2 (ao quy 2) = 180m^2 , nay theo hiện trạng sử dụng 365m^2 đất ao và được cắt trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của ông N và bà L là 182m^2 đất nông nghiệp.

Nay cân đối tiêu chuẩn đất nông nghiệp ông N và bà L được chia chung theo quy định: 868m^2 - tiêu chuẩn đất vườn, ao phải cắt trừ theo hiện trạng sử dụng 542m^2 - $193,9\text{m}^2$ Nhà nước thu hồi và đã đền bù quyền sử dụng đất khi làm đường = 132m^2 . Như vậy tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của ông N và bà L còn thiếu phải được chia ở ngoài đồng là 132m^2 .

Khi thực hiện dồn đổi ruộng theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp năm 2014 của xóm 6 cũ (nay là thôn 2), xã Chính Lý đã cân đối diện tích để chia và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã cấp GCN QSDĐ cho hộ NCQLNVLQ 4 và hộ bà Nguyễn Thị Nụ. Đề nghị Tòa án xác định phần diện tích 132m^2 tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của ông N và bà L còn thiếu phải được chia ở ngoài đồng, được chia chung và cấp GCN QSDĐ số phát hành CP 161730 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276m^2 , loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông, thôn 2, xã Chính Lý. Tại thửa đất này, tiêu chuẩn của ông N và bà L được chia chung là 132m^2 và hộ NCQLNVLQ 4 được chia 144m^2 .

* Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, UBND huyện Lý Nhân đề nghị Tòa án xem xét, quyết định:

- Đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét không tuyên hủy đối với Giấy CN QSDĐ số phát hành CP 161732 ngày 27/12/2018: cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Nụ, thửa đất số 630, tờ bản đồ số 5, diện tích 357m^2 , đất chuyên trồng lúa nước, tại vị trí Thượng Đoạn, thôn 2 xã Chính Lý, huyện Lý Nhân, nguồn gốc Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét xác định phần diện tích 132m² tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của ông N và bà L còn thiếu phải được chia ở ngoài đồng, được cấp chung GCNQSDĐ số phát hành CP161730 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông, thôn 2 xã Chính Lý, huyện Lý Nhân tại thửa đất này, tiêu chuẩn của ông N và bà L được chia chung là 132m² còn hộ NCQLNVLQ 4 được chia 144m².

3.7. Quan điểm của UBND xã Chính Lý:

- Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ NCQLNVLQ 4, hộ bà Nguyễn Thị Nụ:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CP 161730 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông, Thôn 2, xã C, huyện L, nguồn gốc Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CP 161732 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Nụ, thửa đất số 630, tờ bản đồ số 5, diện tích 357m², đất chuyên trồng lúa nước, tại vị trí Thượng Đoạn, Thôn 2, xã C, huyện L, nguồn gốc Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Hai thửa đất trên, có nguồn gốc là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N và cụ L được chia ở ngoài đồng. Việc NCQLNVLQ 1 cấp đổi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của cụ N và cụ L được chia ở ngoài đồng cho hộ NCQLNVLQ 4 và hộ Chị Nguyễn Thị N (là con gái NCQLNVLQ 4 và là cháu nội của cụ N và cụ L) là cấp theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp. Phương án này đã được họp bàn công khai, dân chủ trong từng thôn, xóm (có nghị quyết họp thôn, xóm), được công khai dân chủ và niêm yết theo quy định nhưng không có thủ tục chuyển quyền sử dụng đất (không có thủ tục chuyển nhượng, văn bản di chúc thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) từ cụ N và cụ L cho hộ NCQLNVLQ 4, hộ Chị Nguyễn Thị N; không có văn bản thỏa thuận về việc chia thừa kế của các con cụ N và cụ L nên việc cấp đất này là không có căn cứ theo quy định pháp luật.

Nhưng cần đổi tiêu chuẩn đất nông nghiệp cụ N và cụ L được chia chung theo quy định: 868m² - tiêu chuẩn đất vườn, ao phải cắt trừ theo hiện trạng sử dụng 542m² - 171m² Nhà nước thu hồi và đã đền bù quyền sử dụng đất khi làm đường = 155m². Như vậy tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của cụ N và cụ L còn thiếu phải được chia ở ngoài đồng là 155m².

Nay bà L khởi kiện yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để chia di sản thừa kế của cụ N và cụ L chết để lại. UBND xã Chính Lý đề nghị Tòa án không nhất thiết phải hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

trên, đề nghị Tòa án xác định phần diện tích 155m² tiêu chuẩn đất nông nghiệp chung của cụ N và cụ L còn thiếu phải được chia ở ngoài đồng, được chia chung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành CP 161730 ngày 27/12/2018: Cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, diện tích 276m², loại đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí Vệ Sông, Thôn 2, xã C, huyện L, nguồn gốc Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Tại thửa đất này, tiêu chuẩn của cụ N và cụ L được chia chung là 155m² ở phía ngoài thửa đất giáp với đường 38 là di sản thừa kế cụ N và cụ L chết để lại, còn hộ NCQLNVLQ 4 được chia 121m² ở phía sau của thửa đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 18/5/2023, Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 612, 613, 618, 623, 649, 650; điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 658, Điều 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Căn cứ các Điều 5, 99, 100, 167, 169, 179 Luật đất đai năm 2013 và khoản 6 Điều 87 Nghị định 43/2014.

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N, cụ Lê Thị L thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận quyền thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn N, cụ Lê Thị L thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: NCQLNVLQ 6; NCQLNVLQ 4, đã chết năm 2019 (người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của NCQLNVLQ 4 là các con của NCQLNVLQ 4 gồm: Chị Nguyễn Thị N, NCQLNVLQ 7, Chị Nguyễn Thị N); Ông Nguyễn Tiến H; NCQLNVLQ 5; Bà Nguyễn Thị L được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N, cụ Lê Thị L chết để lại.

Về di sản thừa kế cụ Nguyễn Văn N, cụ Lê Thị L chết để lại gồm: 360m² đất ở tại nông thôn (đất ONT) = 162.000.000 đồng; 360m² đất vườn (đất CLN) = 82.800.000 đồng; 365m² đất ao = 83.950.000 đồng; 132m² đất trồng cây hàng năm khác (đất BHK) = 25.740.000 đồng; 01 nhà cấp 4 = 67.805.000 đồng; 01 bể nước = 2.000.000 đồng; 01 giếng khơi = 1.185.000 đồng; 03 cây cau = 942.000 đồng; 02 cây hồng xiêm = 970.000 đồng; số tiền 26.389.790 đồng Nhà nước bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho cụ N và cụ L. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ N và cụ L chết để lại các đương sự yêu cầu và được Hội đồng xét xử chấp nhận phân chia là 453.782.000 đồng.

- Trích 52.130.000 đồng trong khối di sản của cụ N, cụ L để thanh toán công sức (nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N, cụ L và công trông coi, bảo quản, tôn tạo di sản) trả NCQLNVLQ 4. Như vậy giá trị di sản thừa kế của cụ N, cụ L còn để phân chia là 401.652.000 đồng được chia đều theo pháp luật cho 05 kỹ phần thừa kế gồm: NCQLNVLQ 6, NCQLNVLQ 4, Ông Nguyễn Tiến H, NCQLNVLQ 5, Bà Nguyễn Thị L mỗi kỹ phần được hưởng là 80.330.000 đồng.

Phân chia di sản bằng hiện vật cụ thể như sau:

Chia Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu bằng hiện vật 217m² đất, trong đó: 72m² đất ở = 32.400.000 đồng, 145m² đất vườn = 33.350.000 đồng. Vị trí đất bà L được chia là phần đất ở phía Nam thửa đất số 73, tờ bản đồ số 21 ở Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

Cạnh phía Đông giáp với đường thôn tính từ điểm mốc 8 đến điểm mốc 9 với độ dài 8,32m.

Cạnh phía Tây giáp với đất hộ bà Nguyễn Thị Tươi tính từ điểm mốc 1 đến điểm mốc 2 với độ dài 8,33m.

Cạnh phía Nam giáp với đất hộ ông Bùi Đức Thịnh và đất UBND xã Chính Lý quản lý tính từ điểm mốc 9 đến các điểm mốc 10 và 1 với tổng độ dài 27,06m.

Cạnh phía Bắc giáp với phần đất chia cho NCQLNVLQ 7 tính từ điểm mốc 2 đến điểm mốc 8 với độ dài 27,19m.

Giao Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng các cây trồng vợ chồng NCQLNVLQ 7, NCQLNVLQ 8 đã trồng trên phần đất bà L được chia là 869.000 đồng, gồm: 01 khóm chuối tây = 41.000 đồng; 01 cây hồng xiêm mới trồng = 54.000 đồng; 02 cây bưởi = 774.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán trả NCQLNVLQ 7 giá trị cây trồng là 869.000 đồng.

(Các tài sản trên đều do NCQLNVLQ 7, NCQLNVLQ 8 đang quản lý, sử dụng).

Chia NCQLNVLQ 7 được quyền sở hữu bằng hiện vật 868m² đất; trong đó: 288m² đất ở = 129.600.000 đồng, 215m² đất vườn = 49.450.000 đồng, 365m² đất ao = 83.950.000 đồng. Vị trí đất liền kề với phần đất đã chia cho Bà Nguyễn Thị L tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 21 ở Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

Cạnh phía Đông giáp với đường thôn tính từ điểm mốc 6 đến các điểm mốc 7 và 8 với tổng độ dài 31,78m.

Cạnh phía Tây giáp với đất hộ bà Nguyễn Thị Tươi tính từ điểm mốc 2 đến các điểm mốc 3 và 4 với tổng độ dài 30,29m.

Cạnh phía Nam giáp với phần đất chia cho Bà Nguyễn Thị L tính từ điểm mốc 2 đến điểm mốc 8 với độ dài 27,19m.

Cạnh phía Bắc giáp với đường thôn tính từ điểm mốc 4 đến các điểm mốc 5 và 6 với tổng độ dài 28,01m.

Chia NCQLNVLQ 7 được quyền sở hữu đối với các tài sản do cụ N và cụ L chết để lại có tại thửa đất trên gồm: 01 nhà cấp 4 = 67.805.000 đồng; 01 bể nước = 2.000.000 đồng; 01 giếng khơi = 1.185.000 đồng; 03 cây cau = 942.000 đồng; 02 cây hồng xiêm = 970.000 đồng.

Chia NCQLNVLQ 7 được hưởng số tiền 26.389.790 đồng Nhà nước bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho cụ N và cụ L do NCQLNVLQ 4 đã nhận tiền ngày 19/5/2012; anh Đ được quyền sở hữu bằng hiện vật 132m² đất trồng cây hàng năm khác (đất BHK) = 25.740.000 đồng tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2 với diện tích là 276m² đất trồng cây hàng năm khác BHK, vị trí đất thuộc xứ đồng Vệ Sông, ở Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam, tứ cận thửa đất (có sơ đồ kèm theo bản án) như sau:

Cạnh phía Đông giáp với đất hộ ông Nguyễn Văn Thê dài 33,6m.

Cạnh phía Tây giáp với đất hộ ông Lê Văn Trung dài 33,6m.

Cạnh phía Nam giáp với đất hộ NCQLNVLQ 4 dài 4,25m.

Cạnh phía Bắc giáp với đường nhựa quốc lộ 38 dài 4,25m.

(Các tài sản trên đều do NCQLNVLQ 7, NCQLNVLQ 8 đang quản lý, sử dụng).

Các bên không được cản trở quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và quyền quản lý tài sản của nhau trên diện tích đất đã chia.

Về thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế: Buộc NCQLNVLQ 7 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho Bà Nguyễn Thị L 14.580.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ NCQLNVLQ 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Chị Nguyễn Thị N; xác định và yêu cầu chia: 270m² đất lúa (LUC) = 52.650.000 đồng; 144m² đất màu (BHK) = 28.080.000 đồng; 03 gian bếp đã bị tháo dỡ = 15.000.000 đồng là di sản thừa kế của cụ N, cụ L chết để lại.

3. Không chấp nhận yêu cầu của NCQLNVLQ 7 về việc yêu cầu NCQLNVLQ 4 được quyền thừa kế tài sản của cụ N và cụ L theo giấy giao tài sản của cụ N ghi ngày 08/9/2008.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về áp phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 02/6/2023, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các nội dung:

Thứ nhất bà không nhất trí việc Toà án cấp sơ thẩm thanh toán cho NCQLNVLQ 4 công trông coi, bảo quản di sản, công sức nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N, cụ L và yêu cầu chia số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất 26.389.790đ cùng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của bố, mẹ bà được chia ngoài đồng.

Thứ hai yêu cầu Toà án tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ NCQLNVLQ 4, hộ Chị Nguyễn Thị N; xác định 270m² đất lúa, 276m² đất màu tại hai thửa đất trên là tài sản thừa kế của cụ N, cụ L để lại và chia thừa kế.

Thứ ba bà không nhất trí thanh toán trả tiền cây cối do vợ chồng anh Đ chị Quỳnh trồng trên đất của bố, mẹ bà.

Thứ tư bà yêu cầu được bốc thăm chia làm 05 phần, không nhất trí chia làm 02 phần như cấp sơ thẩm chia. Nếu cứ chia cho bà vào vị trí giáp ao của anh Thịnh thì phải chia thêm cho bà 3m đất mặt so với những kỷ phần thừa kế khác.

Tại phiên toà bà L giữ nguyên các nội dung kháng cáo

* Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, nhận định của Tòa án:

[1] Về tố tụng : Đơn kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của bà L thấy:

Đối với nội dung kháng cáo không nhất trí việc Toà án cấp sơ thẩm thanh toán cho NCQLNVLQ 4 công trông coi, bảo quản di sản, công sức nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N, cụ L và yêu cầu chia số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất 26.389.790đ cùng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của bố, mẹ bà được chia ngoài đồng. Căn cứ quy định tại Điều 616, 658 Bộ luật dân sự, cấp sơ thẩm đã trích một phần trong khối di sản của cụ N, cụ L để lại để thanh toán cho NCQLNVLQ 4 các khoản tiền công chăm sóc, chi phí chữa bệnh, lo ma chay và

công sức trông coi tôn tạo di sản là phù hợp quy định của pháp luật nên yêu cầu kháng cáo này của bà L không được chấp nhận.

Đối với số tiền 26.389.790đ là tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là di sản của cụ N, cụ L khi phân chia di sản, cấp sơ thẩm đã cộng khoản tiền bồi thường này và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn ở ngoài đồng vào tổng giá trị di sản của cụ N, cụ L để chia cho các kỹ phần thừa kế nên yêu cầu chia số tiền 26.389.790đ và diện tích đất nông nghiệp của bố mẹ bà ở ngoài đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu Toà án tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ NCQLNVLQ 4, hộ Chị Nguyễn Thị N; xác định 270m² đất lúa, 276m² đất màu tại hai thửa đất trên là tài sản thừa kế của cụ N, cụ L để lại và chia thừa kế, thấy: Căn cứ vào tiêu chuẩn đất %, đất nông nghiệp theo Quyết định 115 của cụ N, cụ L. Thực hiện việc cân đối từ trong nhà ra ngoài đồng, trên cơ sở phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp, hồ sơ địa chính và các tài liệu, chứng cứ về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ N, cụ L. Cấp sơ thẩm xác định cụ N và cụ L còn 132m² đất nông nghiệp ở ngoài đồng và diện tích này được chia chung vào với hộ gia đình NCQLNVLQ 4 là con trai cụ N, cụ L và khi chia thừa kế cấp sơ thẩm cũng đã tính giá trị của diện tích đất này vào giá trị di sản của cụ N, cụ L để chia cho các kỹ phần thừa kế. Việc bà L kháng cáo đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở tài nguyên và môi trường cấp cho hộ NCQLNVLQ 4 và hộ Chị Nguyễn Thị N và yêu cầu xác định 270m² đất lúa, 276m² đất màu tại hai thửa đất trên là tài sản thừa kế của cụ N, cụ L để lại và chia thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo không nhất trí thanh toán trả tiền cây cối do vợ chồng anh Đ chị Quỳnh trồng trên đất của bố, mẹ bà thấy: Sau khi cụ N, cụ L chết, NCQLNVLQ 4 là bố của anh Đ trông coi, quản lý di sản, đến khi NCQLNVLQ 4 chết thì vợ chồng anh Đ, chị Quỳnh tiếp tục là người quản lý, trông coi di sản. Quá trình quản lý, trông coi vợ chồng anh Đ, chị Quỳnh có trồng cây cối trên đất. Bà L đề nghị chia di sản của bố, mẹ và được hưởng bằng hiện vật là đất thì phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng anh Đ, chị Quỳnh giá trị cây cối có trên phần đất được chia là phù hợp. Cấp sơ thẩm tuyên buộc bà có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây cối do vợ chồng anh Đ, chị Quỳnh trồng trên phần đất mà bà được hưởng là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo này của bà cũng không có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu được bóc thăm chia làm 05 phần, không nhất trí chia làm 02 phần như cấp sơ thẩm chia. Nếu cứ chia cho bà vào vị trí giáp ao của anh Thịnh thì phải chia thêm cho bà 3m đất mặt so với những kỹ phần thừa kế khác, thấy: Cụ N, cụ L sinh được 05 người con là NCQLNVLQ 6, NCQLNVLQ 4, Ông Nguyễn Tiến H, Bà Nguyễn Thị L, NCQLNVLQ 5. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án thì các ông H, bà N, bà H và những người kế quyền của NCQLNVLQ 4 là Chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Ngọc đều tự

nguyên nhượng toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình cho NCQLNVLQ 7 và anh Đ không phải thanh toán giá trị kỹ phần thừa kế cho ông H, bà N, bà H, chị N, chị N. Căn cứ vào hiện trạng của thửa đất cấp sơ thẩm đã tuyên chia cho bà diện tích 217m², trong đó 72m² đất ở và 145m² đất vườn, có tứ cận phía đông giáp đường thôn dài 8,32m, phía tây giáp hộ bà Tươi dài 8,33m, phía nam giáp hộ ông Thịnh và đất UBND xã Chính Lý quản lý dài 27,06m, phía bắc giáp đất chia cho anh Đ dài 27,19m là phù hợp. Yêu cầu bóc thăm chia làm 05 phần và nếu chia cho bà vào phần đất giáp nhà anh Thịnh thì phải chia thêm cho bà 3m đất mặt so với các kỹ phần khác là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận, nhưng xét bà L là người cao tuổi được miễn án phí nên án phí dân sự phúc thẩm.

* Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSDN tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Lý Nhân;
- VKSDN huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn San

